

NGHIÊN CỨU CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN VIỆC ÁP DỤNG CHUẨN MỨC BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUỐC TẾ (IFRS) TẠI CÁC DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ (SMES) TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Trần Quốc Hùng

Tóm tắt

Nghiên cứu thực hiện phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến việc Áp dụng IFRS tại các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. Trên cơ sở lý thuyết về doanh nghiệp vừa và nhỏ, IFRS, các giả thuyết nghiên cứu được đề xuất thông qua các nghiên cứu đi trước; nghiên cứu kết hợp các phép phân tích cơ bản trong nghiên cứu định lượng như thống kê, đánh giá độ tin cậy Cronbach's alpha, phân tích nhân tố EFA, phân tích tương quan, mô hình hồi quy tuyến tính từ phần mềm SPSS dựa trên dữ liệu khảo sát 226 cán bộ, nhân viên tại phòng ban kế toán của các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh. Kết quả cho thấy nhân tố (1) Quy mô doanh nghiệp tác động mạnh nhất đến việc Áp dụng IFRS; kế đến là nhân tố (2) Ngành nghề kinh doanh; (3) Mức độ hoạt động thương mại quốc tế; (4) Nguồn tài chính và (5) Cơ cấu sở hữu.

Từ khóa: SMEs, Nhân tố ảnh hưởng, IFRS, Báo cáo tài chính, Phân tích định lượng.

THE RESEARCH ON FACTORS AFFECTING THE ADOPTION OF INTERNATIONAL FINANCIAL REPORTING STANDARDS (IFRS) AT SMALL AND MEDIUM SIZED ENTERPRISES IN HO CHI MINH CITY

Abstract

The study analyzes the factors influencing the adoption of IFRS in small and medium-sized enterprises (SMEs) in Ho Chi Minh City. Based on the theoretical framework of SMEs and IFRS, research hypotheses are proposed through a review of previous studies. The study incorporates basic quantitative analysis techniques such as statistical analysis, Cronbach's alpha reliability assessment, exploratory factor analysis (EFA), correlation analysis, and linear regression modeling using SPSS software. Data were collected from a survey of 226 accountants and staff from the accounting departments of SMEs in Ho Chi Minh City. The results indicate that the factor (1) enterprise size has the strongest impact on IFRS adoption, followed by (2) business sector, (3) level of international trade activity, (4) financial resources, and (5) ownership structure.

Keywords: SMEs, Influencing Factors, IFRS, Financial Reporting, Quantitative analysis.

JEL classification: F3, F38, G32.

1. Giới thiệu

Trong bối cảnh toàn cầu hóa ngày càng sâu rộng hiện nay, việc thống nhất tiêu chuẩn báo cáo tài chính cho các doanh nghiệp thuộc mọi ngành nghề và quốc gia trở nên vô cùng cần thiết. Điều này đặt ra yêu cầu cấp thiết về việc khuyến nghị áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế (IFRS) vào hệ thống báo cáo tài chính kế toán của các doanh nghiệp, bao gồm cả các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs).

Tuy nhiên, việc đưa IFRS vào hệ thống kế toán của các doanh nghiệp SMEs vẫn gặp phải nhiều thách thức và phức tạp. Chính vì thế, năm 2001, Hội đồng Chuẩn mực Kế toán Quốc tế (IASB) đã khởi động dự án phát triển bộ Chuẩn mực Báo cáo Tài

chính dành riêng cho SMEs (IFRS for SMEs). Mặc dù vậy, đến thời điểm hiện tại, việc triển khai IFRS vào hệ thống kế toán của các doanh nghiệp SMEs vẫn chịu ảnh hưởng từ nhiều nhân tố khác nhau. Những nhân tố này có thể bắt nguồn từ chính bản thân doanh nghiệp như quy mô ngành nghề, kinh nghiệm và năng lực của kế toán viên, đặc điểm hoạt động kinh doanh, hay thậm chí là các nhân tố pháp lý, mức độ phát triển kinh tế (Shima và Yang, 2012; Zehri và Chouaibi, 2013; Yamani và Almasarwah, 2019; Fanani và cộng sự, 2024).

Một điểm đáng lưu ý là khi các doanh nghiệp áp dụng IFRS vào hệ thống kế toán, họ có thể hưởng nhiều lợi ích đáng kể. Các lợi ích

này bao gồm việc giúp hệ thống kế toán trở nên minh bạch và rõ ràng hơn, tăng khả năng sinh lời của doanh nghiệp, cũng như giúp doanh nghiệp dễ dàng thu hút vốn đầu tư hơn (Shima và Yang, 2012).

Tại Việt Nam, việc áp dụng IFRS là một quá trình phức tạp, dài hạn và đòi hỏi nhiều chi phí cũng như trình độ chuyên môn của nguồn nhân lực. Đồng thời, cần có một lộ trình cụ thể để triển khai hiệu quả. Chính vì thế, Bộ Tài chính đang xây dựng đề án nhằm đưa IFRS vào Việt Nam, cũng như cập nhật và ban hành Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (VAS/VFRS) với mục tiêu đến năm 2025 sẽ có một số doanh nghiệp tại Việt Nam chính thức tuân thủ hoàn toàn IFRS.

Việc nghiên cứu sự tác động của các nhân tố đến việc áp dụng IFRS là rất quan trọng. Đầu tiên, quy mô doanh nghiệp có thể ảnh hưởng lớn đến khả năng áp dụng IFRS, khi các doanh nghiệp lớn hơn thường có khả năng đáp ứng yêu cầu về nguồn lực, thời gian và nhân lực để chuyển đổi hệ thống kế toán. Các doanh nghiệp nhỏ hơn, tuy nhiên, có thể gặp khó khăn trong việc tìm kiếm đủ nguồn lực tài chính và nhân sự để thực hiện điều chỉnh này (Kolsi và Zehri, 2013, Doan và cộng sự, 2020).

Không những vậy, mức độ hoạt động kinh doanh quốc tế và nguồn lực tài chính của doanh nghiệp cũng là những nhân tố quan trọng. Các doanh nghiệp có hoạt động quốc tế và nguồn lực tài chính mạnh mẽ sẽ dễ dàng hơn trong việc áp dụng IFRS, vì họ có khả năng tiếp cận các công cụ và dịch vụ tài chính phù hợp. Điều này đặc biệt quan trọng đối với các SMEs, nơi nguồn lực tài chính và quy mô thương mại thường bị giới hạn. Việc tăng cường nguồn lực tài chính và mở rộng hoạt động kinh doanh quốc tế sẽ giúp nâng cao hiệu quả áp dụng IFRS trong các doanh nghiệp này (Mazzi và cộng sự, 2018).

Cùng với đó, các nhân tố về môi trường pháp lý và sự phát triển kinh tế của từng quốc gia cũng ảnh hưởng đáng kể đến quá trình áp dụng IFRS. Ở các nước đang phát triển, sự thiếu hụt trong hệ thống pháp lý có thể khiến quá trình chuyển đổi sang IFRS trở nên phức tạp hơn, đòi hỏi sự điều chỉnh liên tục để phù hợp với bối cảnh kinh tế và pháp lý hiện tại. Đồng thời, sự ổn định và phát triển của nền kinh tế cũng là nhân tố quan

trọng, khi các quốc gia có nền kinh tế phát triển mạnh mẽ sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp trong quá trình chuyển đổi (Zehri và Chouaibi, 2013; Mazzi và cộng sự, 2018).

Thêm vào đó, đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ thường có nguồn lực tài chính, nhân sự và công nghệ hạn chế, khiến việc đầu tư vào hệ thống kế toán theo IFRS gặp khó khăn (Issam & Ibtissam, 2023). Cơ cấu quản lý đơn giản và thiếu kiểm soát nội bộ làm giảm khả năng tuân thủ các yêu cầu phức tạp của IFRS. Đồng thời, các doanh nghiệp vừa và nhỏ thường hoạt động chủ yếu tại địa phương, ít chịu áp lực minh bạch tài chính quốc tế, nên động lực áp dụng IFRS không cao. Chi phí chuyển đổi lớn và sự hỗ trợ hạn chế từ chính phủ cũng là những rào cản đáng kể (Mazzi và cộng sự, 2018). Chính vì vậy, việc áp dụng IFRS vào hệ thống kế toán của các doanh nghiệp SMEs, đặc biệt tại Việt Nam, là một thách thức lớn nhưng cũng mang lại nhiều cơ hội. Việc nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến quá trình này sẽ giúp các nhà quản lý doanh nghiệp cũng như các nhà hoạch định chính sách có cái nhìn toàn diện hơn về cách thức triển khai hiệu quả, đồng thời tăng cường lợi ích mà IFRS mang lại cho doanh nghiệp. Điều này sẽ không chỉ giúp tăng cường tính minh bạch trong hoạt động tài chính của doanh nghiệp, mà còn góp phần nâng cao vị thế cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường quốc tế.

Xuất phát từ những thách thức này, tác giả quyết định thực hiện nghiên cứu “*Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến việc Áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế (IFRS) tại các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh*”. Nghiên cứu này nhằm phân tích tác động của các nhân tố khác nhau đến việc áp dụng IFRS tại các doanh nghiệp SMEs trên địa bàn TP.HCM. Từ đó, tác giả đề xuất những hàm ý quản trị nhằm tăng cường việc áp dụng IFRS tại các doanh nghiệp SMEs ở TP.HCM nói riêng, cũng như các doanh nghiệp SMEs nói chung.

2. Tổng quan lý thuyết và giả thuyết nghiên cứu

2.1. Tổng quan doanh nghiệp vừa và nhỏ

Tại Việt Nam, doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs) được xác định dựa trên số lượng nhân viên và theo một trong các tiêu chí sau: Tổng số nhân

viên tham gia bảo hiểm xã hội trong năm không quá 200 người, tổng vốn điều lệ không quá 100 tỷ đồng hoặc tổng doanh thu của năm trước không quá 300 tỷ đồng. SMEs được phân loại theo kích thước, bao gồm các doanh nghiệp siêu nhỏ (microenterprises), nhỏ (small businesses) và trung bình (medium enterprises), xác định dựa trên lĩnh vực hoạt động, bao gồm nông nghiệp, lâm nghiệp và ngư nghiệp; công nghiệp và xây dựng; thương mại và dịch vụ (Nghị định số 39/2018/NĐ-CP).

2.2. Tổng quan về IFRS

Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế (IFRS) là hệ thống các quy định kế toán do Hội đồng Chuẩn mực Kế toán Quốc tế (IASB) ban hành, với mục tiêu thiết lập các nguyên tắc chung để các báo cáo tài chính được chuẩn hóa, minh bạch và có thể so sánh trên phạm vi toàn cầu (Shima và Yang, 2012). IFRS quy định cách thức doanh nghiệp quản lý và báo cáo các số liệu tài chính, đồng thời xác định các giao dịch và sự kiện có ảnh hưởng đến tình hình tài chính của doanh nghiệp. Mục đích chính của IFRS là tạo ra một “ngôn ngữ kế toán” chung, đảm bảo sự thống nhất và tin cậy giữa các doanh nghiệp cũng như báo cáo tài chính của họ, dù doanh nghiệp hoạt động trong các ngành nghề hay quốc gia khác nhau (Shima & Yang, 2012; Dayanandan & cộng sự, 2016; Fanani và cộng sự, 2024).

Các nguyên tắc của IFRS bao gồm việc yêu cầu trình bày trung thực và hợp lý các giao dịch kế toán, đảm bảo rằng thông tin tài chính phản ánh đúng thực trạng kinh tế của doanh nghiệp. IFRS cũng yêu cầu tính lo ngại, nghĩa là báo cáo tài chính cần được lập trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi ban lãnh đạo có ý định thanh lý hoặc ngừng hoạt động, hoặc không còn giải pháp thay thế nào khả thi ngoài việc đóng cửa (Oyewo, 2020). Bên cạnh đó, IFRS áp dụng cơ sở kế toán dồn tích, tức là các giao dịch phải được ghi nhận vào thời điểm phát sinh chứ không phải khi thanh toán tiền.

Một nhân tố quan trọng khác trong IFRS là tính trọng yếu và tổng hợp. Điều này có nghĩa rằng các hạng mục tương tự phải được trình bày riêng rẽ, trong khi các mục có tính chất khác nhau hoặc không quan trọng phải được tổng hợp để tránh tạo ra những thông tin tài chính rời rạc. IFRS cũng quy định tần suất báo cáo, yêu cầu các tổ chức tài chính

phải lập ít nhất một báo cáo tài chính hoàn chỉnh mỗi năm. Ngoài ra, IFRS yêu cầu thông tin so sánh, nghĩa là các doanh nghiệp cần trình bày các thông tin tài chính của kỳ trước để so sánh với kỳ hiện tại nhằm đảm bảo tính minh bạch và nhất quán trong việc trình bày báo cáo (Oyewo, 2020).

Trong nghiên cứu này, mức độ vận dụng IFRS được hiểu là mức độ mà các tổ chức áp dụng các nguyên tắc và chuẩn mực của IFRS vào quy trình lập báo cáo tài chính của mình. Điều này bao gồm việc tuân thủ các yêu cầu về trung thực trong báo cáo, sử dụng cơ sở kế toán dồn tích, và đảm bảo tính nhất quán giữa các kỳ báo cáo. Mức độ vận dụng IFRS không chỉ phản ánh sự tuân thủ quy định quốc tế, mà còn có thể ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng minh bạch, thu hút vốn và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

2.3. Các giả thuyết nghiên cứu

Mối quan hệ giữa Quy mô doanh nghiệp và Áp dụng IFRS:

Quy mô được xem là nhân tố tác động đáng kể đến việc áp dụng IFRS trong hệ thống kế toán (Dayanandan và cộng sự, 2016). Các doanh nghiệp có quy mô lớn thường hoạt động trên nhiều lĩnh vực khác nhau, mức độ phức tạp của các nghiệp vụ kinh tế rất cao và do vậy việc áp dụng IFRS là điều rất cần thiết (Kolsi và Zehri, 2013; Tran và cộng sự, 2019; Issam và Ibtissam, 2023). Thêm vào đó, các doanh nghiệp càng lớn thì càng có nhiều nguồn lực tài chính để thực hiện việc áp dụng IFRS vào hệ thống kế toán của mình, các doanh nghiệp có quy mô nhỏ hơn lại thấy rằng lợi ích từ việc áp dụng IFRS không đủ bù đắp các nguồn lực bỏ ra để mua phần mềm, thuê tư vấn hay đào tạo nhân viên (Kolsi và Zehri, 2013; Doan và cộng sự, 2020).

Giả thuyết 1: Quy mô của doanh nghiệp tác động tích cực đến Vận dụng IFRS trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn TP.HCM.

Mối quan hệ giữa Mức độ hoạt động thương mại quốc tế và Áp dụng IFRS:

Với bối cảnh thương mại hóa quốc tế, khi các doanh nghiệp mong muốn nhận được nhiều đơn hàng và tạo niềm với khách hàng thì các bảng báo cáo tài chính cần minh bạch hóa, do đó, một trong những xu hướng bắt buộc các doanh nghiệp thương mại quốc tế đó là nên áp dụng IFRS trong

hệ thống báo cáo tài chính của mình (Jaggi & cộng sự, 2016). Trước đó, Judge và Pinsker (2010) đã cho thấy được quá trình tự vận dụng IFRS trong hệ thống tài chính của các doanh nghiệp khi họ có nhu cầu xuất khẩu hay nhập khẩu, mà nói chung đó là nhu cầu thương mại quốc tế, điều đó đã thúc đẩy phần lớn các doanh nghiệp ngày càng chủ động áp dụng IFRS trong hệ thống báo cáo tài chính khi có nhu cầu thương mại quốc tế.

Và, Zehri và Chouaibi (2013), Yamani và Almasarwah (2019) đã minh chứng thông qua các kết quả nghiên cứu thực nghiệm cho thấy, các doanh nghiệp càng thương mại quốc tế thì họ càng có khả năng áp dụng IFRS trong hệ thống báo cáo tài chính càng cao.

Giả thuyết H2: Mức độ hoạt động thương mại quốc tế của doanh nghiệp tác động tích cực đến Vận dụng IFRS trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn TP.HCM.

Mối quan hệ giữa Cơ cấu sở hữu và Áp dụng IFRS:

Cơ cấu sở hữu có ảnh hưởng quan trọng đến mức độ áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế (IFRS) tại các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs). Các nghiên cứu đã chỉ ra rằng, loại hình sở hữu của doanh nghiệp có thể tác động đáng kể đến quyết định triển khai IFRS, bởi vì các cổ đông, nhà đầu tư hoặc chủ sở hữu có những yêu cầu khác nhau về tính minh bạch và báo cáo tài chính. Theo nghiên cứu của Zeghal và Mhedhbi (2006), doanh nghiệp có cổ đông đa dạng và quốc tế thường áp dụng IFRS cao hơn so với doanh nghiệp có cổ đông tập trung hoặc thuộc sở hữu gia đình. Lý do là các cổ đông quốc tế yêu cầu một hệ thống báo cáo tài chính có tính toàn cầu và dễ so sánh để đánh giá hoạt động của doanh nghiệp một cách chính xác.

Ngoài ra, doanh nghiệp có sở hữu nước ngoài hoặc các doanh nghiệp liên kết với thị trường tài chính quốc tế thường có xu hướng áp dụng IFRS sớm hơn để tạo điều kiện thuận lợi cho việc huy động vốn từ các thị trường này (Zehri và Chouaibi, 2013). Trong trường hợp các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, áp dụng IFRS không chỉ giúp nâng cao tính minh bạch mà còn là yêu cầu bắt buộc của nhiều đối tác nước ngoài, đặc biệt khi doanh nghiệp cần thực hiện

báo cáo tài chính theo chuẩn mực quốc tế để đáp ứng yêu cầu của các nhà đầu tư (Yamani và Almasarwah, 2019).

Tuy nhiên, đối với các SMEs có cơ cấu sở hữu gia đình hoặc tư nhân, việc áp dụng IFRS thường gặp nhiều trở ngại hơn. Điều này có thể xuất phát từ sự thiếu nhu cầu về minh bạch đối với các bên thứ ba hoặc thiếu áp lực từ phía cổ đông về việc phải tuân thủ các chuẩn mực quốc tế (Shima và Yang, 2012). Nghiên cứu của Albu và cộng sự (2013), Issam và Ibtiham (2023) cũng chỉ ra rằng, các SMEs có cơ cấu sở hữu tập trung thường có xu hướng ít quan tâm đến IFRS, bởi chi phí và sự phức tạp của việc áp dụng các chuẩn mực này không mang lại nhiều lợi ích trực tiếp trong ngắn hạn cho họ.

Như vậy, cơ cấu sở hữu đóng vai trò quan trọng trong việc quyết định áp dụng IFRS tại các doanh nghiệp vừa và nhỏ, đặc biệt là trong bối cảnh các doanh nghiệp cần cân nhắc giữa chi phí triển khai và lợi ích dài hạn mà IFRS mang lại.

Mối quan hệ giữa Nguồn tài chính và Áp dụng IFRS:

Mối quan hệ giữa nguồn tài chính và việc áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế (IFRS) ở các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs) là một nhân tố quan trọng quyết định khả năng triển khai thành công IFRS. Áp dụng IFRS đòi hỏi doanh nghiệp phải đầu tư đáng kể vào nguồn lực tài chính để đảm bảo việc nâng cấp hệ thống kế toán, đào tạo nhân viên, và thuê các chuyên gia tư vấn. Do đó, các SMEs có nguồn tài chính hạn chế thường gặp khó khăn trong việc triển khai IFRS do chi phí lớn mà chuẩn mực này yêu cầu (Zehri và Chouaibi, 2013; Mazzi và cộng sự, 2018).

Việc áp dụng IFRS không chỉ đòi hỏi nguồn tài chính để trang bị cơ sở hạ tầng kỹ thuật mà còn cần chi phí đào tạo đội ngũ kế toán và kiểm toán để nắm bắt các chuẩn mực mới. Theo nghiên cứu của Albu và cộng sự (2013), các doanh nghiệp SMEs có khả năng tài chính tốt hơn sẽ có xu hướng áp dụng IFRS nhanh hơn, do họ có thể dễ dàng đầu tư vào hệ thống kế toán tiên tiến và các chương trình đào tạo nhân viên. Ngược lại, các SMEs với nguồn tài chính eo hẹp thường gặp khó khăn trong việc đáp ứng yêu cầu tài chính của

IFRS và do đó, quá trình áp dụng IFRS có thể bị trì hoãn hoặc không thể thực hiện đầy đủ.

Bên cạnh đó, nguồn tài chính mạnh mẽ giúp các SMEs có khả năng thuê các chuyên gia tư vấn hoặc hợp tác với các công ty kiểm toán lớn, từ đó đảm bảo tính chính xác và hiệu quả trong việc áp dụng IFRS. Các nghiên cứu chỉ ra rằng, các doanh nghiệp có nguồn vốn lớn hơn có khả năng cao trong việc tuân thủ các yêu cầu khắt khe của IFRS, từ việc báo cáo tài chính đến việc tuân thủ các quy định về kiểm toán quốc tế (Shima và Yang, 2012; Mazzi và cộng sự, 2018). Đặc biệt, các doanh nghiệp có mối quan hệ với các nhà đầu tư nước ngoài thường dễ dàng huy động vốn để trang trải chi phí triển khai IFRS (Yamani và Almasarwah, 2019).

Tuy nhiên, đối với các SMEs có nguồn tài chính hạn chế, việc áp dụng IFRS đôi khi được xem là không khả thi, vì chi phí cao có thể vượt quá lợi ích mà IFRS mang lại trong ngắn hạn (Zehri và Chouaibi, 2013; Ballas và cộng sự, 2018). Điều này cho thấy rằng, nguồn tài chính là nhân tố quyết định quan trọng đối với việc áp dụng IFRS, đặc biệt là trong bối cảnh các SMEs cần cân nhắc kỹ lưỡng giữa chi phí triển khai và lợi ích dài hạn của việc áp dụng chuẩn mực quốc tế này.

Mối quan hệ giữa Ngành nghề kinh doanh và Áp dụng IFRS:

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế toàn cầu, việc áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế (IFRS) đã trở thành một xu hướng cần thiết cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs) nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh và tăng cường độ tin cậy của thông tin tài chính. Theo nghiên cứu của Gassen và Sellhorn (2006), Issam và Ibtissam (2023), việc áp dụng IFRS không chỉ giúp SMEs nâng cao chất lượng báo cáo tài chính mà còn tạo điều kiện thuận lợi cho việc huy động vốn từ các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Ngành nghề kinh doanh có vai trò quan trọng trong việc xác định mức độ sẵn sàng và khả năng áp dụng IFRS của các SMEs.

Các SMEs hoạt động trong các lĩnh vực có tính cạnh tranh cao như công nghệ thông tin và dịch vụ tài chính thường có xu hướng áp dụng IFRS sớm hơn so với các ngành nghề truyền

thống. Nghiên cứu của Aisbitt (2006) chỉ ra rằng các doanh nghiệp trong ngành dịch vụ thường dễ dàng thích ứng với các chuẩn mực quốc tế do đặc điểm linh hoạt và khả năng quản lý thông tin tốt hơn. Điều này giúp họ cải thiện khả năng phân tích tài chính và ra quyết định chiến lược, từ đó tối ưu hóa hiệu quả kinh doanh.

Ngoài ra, việc áp dụng IFRS còn giúp các SMEs cải thiện khả năng kiểm soát nội bộ và giảm thiểu rủi ro tài chính. Theo một báo cáo của World Bank (2017), các doanh nghiệp áp dụng IFRS cho thấy sự gia tăng đáng kể trong khả năng phòng ngừa gian lận và sai sót tài chính. Nhờ vào sự minh bạch và nhất quán trong báo cáo tài chính, các SMEs không chỉ xây dựng được lòng tin với các đối tác mà còn gia tăng giá trị thương hiệu.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu áp dụng các phương pháp cụ thể như sau:

Nghiên cứu định tính thông qua việc tổng hợp các lý thuyết và kết quả từ các nhà nghiên cứu đi trước liên quan đến chủ đề tác giả nghiên cứu để đề xuất các giả thuyết và xây dựng mô hình nghiên cứu; sau đó, tác giả tiến hành thảo luận trực tiếp cùng với 10 chuyên gia (họ là các chuyên gia đầu ngành kế toán, các giảng viên, các nhà nghiên cứu, các lãnh đạo doanh nghiệp có áp dụng IFRS có ít nhất 10 năm kinh nghiệm trong ngành kế toán) để hiệu chỉnh và bổ sung các thang đo cũng như mô hình nghiên cứu cho phù hợp hơn với bối cảnh nghiên cứu.

Nghiên cứu định lượng được tác giả thực hiện thông qua các phép phân tích cơ bản như thống kê, đánh giá độ tin cậy Cronbach's alpha, phân tích nhân tố EFA, phân tích tương quan, mô hình hồi quy tuyến tính từ dữ liệu điều tra khảo sát 250 nhân viên và cán bộ phòng kế toán tại SMEs trên địa bàn TP.HCM (đây là các đối tượng trực tiếp thực hiện và nắm rõ quy định kế toán tại các đơn vị, do đó các ý kiến đánh giá của các đối tượng này sẽ giúp đáp ứng được mục tiêu nghiên cứu) và thu về 226 mẫu hợp lệ (chiếm tỷ lệ 90,4% trong tổng số phiếu khảo sát) thông qua phương pháp chọn mẫu thuận tiện ngẫu nhiên. Kết quả nghiên cứu định lượng phản ánh cụ thể các nhân tố tác động đến việc áp dụng IFRS tại SMEs trên địa bàn TP.HCM.

Căn cứ vào số lượng biến trong mô hình nghiên cứu (Bảng 1), đồng thời dựa vào lý thuyết cỡ mẫu cho các nghiên cứu có áp dụng phép phân tích nhân tố EFA, cỡ mẫu tối thiểu được xác định là 4 hoặc 5 lần số biến (Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008). Như vậy theo nghiên cứu này, cỡ mẫu tối thiểu là $5 \times 20 = 100$ mẫu, tuy

nhiên để đảm bảo tính thuyết phục và gia tăng độ tin cậy, tác giả đã tiến hành khảo sát 250 mẫu và thu về 226 mẫu hợp lệ. Trên cơ sở đó, tác giả tiến hành khảo sát theo phương pháp thuận tiện và ngẫu nhiên, tác giả phát phiếu khảo sát trực tiếp và thu nhận kết quả ngay sau đó.

Bảng 1: Các thang đo trong nghiên cứu

Nhân tố	Mã hóa	Thang đo	Nguồn
Quy mô doanh nghiệp	SIZE1	Quy mô về số lượng nhân viên là phù hợp để áp dụng các tiêu chuẩn IFRS	Senyigit (2014), Issam và Ibtissam (2023)
	SIZE2	Quy mô về tổng tài sản là phù hợp để áp dụng các tiêu chuẩn IFRS	
	SIZE3	Quy mô về doanh thu là phù hợp để áp dụng các tiêu chuẩn IFRS	
Mức độ hoạt động thương mại quốc tế	COMMER1	Thương mại quốc tế có hoạt động xuất khẩu với nhu cầu cần IFRS	Senyigit (2014)
	COMMER2	Thương mại quốc tế có hoạt động nhập khẩu với nhu cầu cần IFRS	
	COMMER3	Doanh nghiệp có hoạt động cạnh tranh với các doanh nghiệp khác cùng ngành trên thế giới	
Cơ cấu sở hữu	OWN1	Doanh nghiệp có thành viên chủ sở hữu là người nước ngoài	Guerreiro (2008), Matonti và Iuliano (2012), Issam và Ibtissam (2023)
	OWN2	Doanh nghiệp có chi nhánh hoặc doanh nghiệp con ở nước ngoài	
	OWN3	Doanh nghiệp có doanh nghiệp mẹ hoặc trụ sở chính ở nước ngoài	
	OWN4	Sự phân chia quyền sở hữu và quyền điều hành cần có nhu cầu sử dụng IFRS	
Nguồn tài chính	FS1	Các doanh nghiệp mong muốn huy động vốn với chi phí thấp	Senyigit (2014), Matonti và Iuliano (2012)
	FS2	Việc vay nợ tổ chức tài chính nước ngoài có ảnh hưởng đến việc cần áp dụng các chuẩn mực IFRS	
	FS3	Nhu cầu thông tin của ngân hàng nước ngoài với doanh nghiệp là lớn	
	FS4	Nhu cầu thông tin của ngân hàng nước ngoài đối với doanh nghiệp ở mức vừa	
Ngành nghề kinh doanh	BUSE1	Lĩnh vực kinh doanh có mối liên hệ với các chuẩn mực IFRS cho các doanh nghiệp sản xuất	Senyigit (2014), Issam và Ibtissam (2023)
	BUSE2	Lĩnh vực kinh doanh có mối liên hệ với các chuẩn mực IFRS cho các doanh nghiệp thương mại	
	BUSE3	Lĩnh vực kinh doanh có mối liên hệ với các chuẩn mực IFRS cho các doanh nghiệp dịch vụ	
Áp dụng IFRS	PREP1	Doanh nghiệp đã áp dụng IFRS là do hệ thống pháp luật và hệ thống kế toán minh bạch, rõ ràng	Shima và Yang (2012). Fanani và cộng sự (2024)
	PREP2	Doanh nghiệp đã áp dụng IFRS là do kinh nghiệm và năng lực của kế toán viên	
	PREP3	Doanh nghiệp đã áp dụng IFRS là do nhu cầu kinh doanh quốc tế của doanh nghiệp	

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Kết quả khảo sát 226 đối tượng cho thấy tỷ lệ nam, nữ lần lượt là 44,7% và 55,3%; trình độ học vấn có tỷ lệ đại học chiếm tỷ lệ cao nhất

59,3%; nhóm tuổi từ 30 đến 50 tuổi chiếm tỷ lệ cao nhất là 49,5% và thâm niên công tác từ 5 đến 10 năm chiếm tỷ lệ cao nhất là 81,9%. Và tỷ lệ

ngành nghề hoạt động Nông nghiệp, lâm nghiệp và ngư nghiệp; Công nghiệp và xây dựng; Thương mại và dịch vụ lần lượt là 15,0%; 46,9% và 38,1%.

Bảng 2: Kết quả thống kê mô tả

Biến	Nội dung	Số lượng (n)	Tỷ lệ (%)
Giới tính	Nam	101	44,7
	Nữ	125	55,3
Trình độ học vấn	Trung cấp và cao đẳng	15	6,6
	Đại học	134	59,3
	Sau đại học	77	34,1
	Dưới 30 tuổi	85	37,6
Độ tuổi	Từ 30 đến 40 tuổi	57	25,2
	Từ 41 đến 50 tuổi	55	24,3
	Trên 50 tuổi	29	12,8
	Dưới 5 năm	29	12,8
Thâm niên công tác	Từ 5 đến 10 năm	185	81,9
	Trên 10 năm	12	5,3
Lĩnh vực hoạt động của công ty	Nông nghiệp, lâm nghiệp và ngư nghiệp	34	15,0
	Công nghiệp và xây dựng	106	46,9
	Thương mại và dịch vụ	86	38,1

Nguồn: Kết quả phân tích SPSS

4. Kết quả nghiên cứu

Thực hiện đánh giá độ tin cậy Cronbach's alpha với 20 biến số của 6 nhóm nhân tố (bao gồm cả độc lập và phụ thuộc) đưa vào phân tích, tất cả

các biến đều đạt yêu cầu (hệ số tương quan biến tổng đều lớn hơn 0,3). Cùng với đó, tất cả các hệ số Cronbach's Alpha đều từ 0,7 trở lên bảo đảm yêu cầu độ tin cậy các nhân tố.

Bảng 3: Tổng hợp hệ số Cronbach's Alpha

Nhân tố	Số biến ban đầu	Hệ số Cronbach's alpha	Số biến hợp lệ
Quy mô doanh nghiệp	3	0,707	3
Mức độ hoạt động thương mại quốc tế	3	0,900	3
Cơ cấu sở hữu	4	0,845	4
Nguồn tài chính	4	0,931	4
Ngành nghề kinh doanh	3	0,850	3
Áp dụng IFRS	3	0,818	3

Nguồn: Kết quả phân tích SPSS

Tiếp theo, kết quả phân tích nhân tố EFA các biến thuộc các nhân tố độc lập với hệ số KMO đạt mức 0,729 lớn hơn 0,5; điều này khẳng định kết quả EFA các biến thuộc các nhân tố độc lập hoàn toàn phù hợp cho việc khám phá cấu trúc

các thang đo; và thống kê Chi-Square của kiểm định Bartlett là 3.628,517 với hệ số Sig. nhỏ hơn 5%, cho thấy, kết quả phân tích nhân tố EFA các biến thuộc các nhân tố độc lập hoàn toàn có ý nghĩa thống kê.

Bảng 4: Kết quả phân tích EFA các nhân tố độc lập

	Thành phần				
	1	2	3	4	5
FS4	0,976				
FS2	0,966				
FS1	0,955				
FS3	0,717				
OWN1		0,868			
OWN2		0,816			
OWN4		0,751			
OWN3		0,622			
COMMER1			0,960		
COMMER3			0,953		
COMMER2			0,807		
BUSE1				0,879	
BUSE2				0,809	
BUSE3				0,777	
SIZE2					0,851
SIZE1					0,741
SIZE3					0,560
KMO = 0,729; Kiểm định Barlett's = 3.628,517; Sig. = 0,000					
Giá trị riêng	4,999	3,477	2,507	1,159	1,078
Phương sai trích (%)	29,406	20,455	14,747	6,818	6,341
Phương sai trích tích lũy (%)	29,406	49,860	64,607	71,426	77,767

Nguồn: Kết quả phân tích SPSS

Bên cạnh đó, kết quả phân tích nhân tố EFA các biến thuộc các nhân tố độc lập cho thấy điểm dừng tại dòng thứ 5 với giá trị riêng là 1,078 lớn hơn 1, điều này khẳng định các biến đưa vào phân tích sắp xếp thành 5 nhóm nhân tố và tổng phương sai trích tại dòng thứ 5 là 77,767% lớn hơn 50%;

cho thấy được mức độ biến thiên của dữ liệu được giải thích đến 77,767%.

Và, kết quả xoay nhân tố cho thấy 17 biến thuộc các nhân tố độc lập đưa vào phân tích sắp xếp cụ thể thành 5 nhóm nhân tố theo kết quả cụ thể tại Bảng 4.

Bảng 5: Kết quả phương sai trích và xoay nhân tố các biến thuộc các nhân tố phụ thuộc

	Thành phần	
PREP2		0,881
PREP3		0,862
PREP1		0,827
KMO = 0,707; Kiểm định Barlett's = 241,177; Sig. = 0,000		
Giá trị riêng		2,204
Tổng phương sai trích (%)		73,479

Nguồn: Kết quả Phân tích SPSS

Cùng với đó, kết quả phân tích nhân tố EFA các biến thuộc nhân tố Áp dụng IFRS (Bảng 5) cho thấy giá trị KMO là $0,707 > 0,5$; thống kê Chi-Square của kiểm định Bartlett là 241,177 với Sig. = $0,000 < 0,05$. Tổng phương sai trích đạt giá trị $73,304\% > 50\%$ và điểm dừng khi trích các nhân tố tại nhân tố thứ nhất với giá trị riêng (eigenvalue) là $2,204 > 1$; các hệ số tải nhân tố thuộc các biến thành phần PREP1, PREP2, PREP3 đều lớn hơn 0,5; điều đó khẳng định tính

thích hợp của việc phân tích nhân tố khám phá và mức độ ý nghĩa của dữ liệu đưa vào thực hiện phân tích nhân tố

Căn cứ trên kết quả phân tích tương quan các nhân tố (Bảng 6), ta thấy nhân tố phụ thuộc Áp dụng IFRS (PREP) có mối tương quan dương với các nhân tố độc lập. Và các hệ số Sig. của các nhân tố đều nhỏ hơn 5% (tức nhỏ hơn 0,05) điều này đảm bảo mối tương quan giữa các nhân tố có ý nghĩa thống kê.

Bảng 6: Kết quả phân tích tương quan

		Quy mô doanh nghiệp	Mức độ hoạt động thương mại quốc tế	Cơ cấu sở hữu	Nguồn tài chính	Ngành nghề kinh doanh	Áp dụng IFRS
Quy mô doanh nghiệp	Pearson Correlation	1					
	Sig. (2-tailed)						
Mức độ hoạt động thương mại quốc tế	Pearson Correlation	-0,082	1				
	Sig. (2-tailed)	0,217					
Cơ cấu sở hữu	Pearson Correlation	0,537**	-0,109	1			
	Sig. (2-tailed)	0,000	0,103				
Nguồn tài chính	Pearson Correlation	0,065	-0,111	0,021	1		
	Sig. (2-tailed)	0,328	0,095	0,759			
Ngành nghề kinh doanh	Pearson Correlation	0,484**	-0,016	0,566**	0,025	1	
	Sig. (2-tailed)	0,000	0,809	0,000	0,709		
Áp dụng IFRS	Pearson Correlation	0,568**	0,177**	0,473**	0,244**	0,571**	1
	Sig. (2-tailed)	0,000	0,008	0,000	0,000	0,000	

** . Correlation is significant at the 0.01 level (2-tailed).

a. Listwise N=226

Nguồn: Kết quả Phân tích SPSS

Kết quả phân tích mô hình hồi quy (Bảng 7) cho thấy các nhân tố độc lập ảnh hưởng tích cực đến Áp dụng IFRS (PREP). Và R^2 là 0,546; kết quả này cho thấy độ thích hợp của mô hình là 54,6%, hay nói một cách khác 54,6% sự biến thiên của nhân tố Áp dụng IFRS (PREP) được giải thích

bởi 5 nhân tố. Kiểm định F trong phân tích phương sai ANOVA cho thấy giá trị F là 52,991 với mức ý nghĩa Sig. là 0,000 nhỏ hơn 0,05; điều đó cho thấy sự kết hợp của 5 nhân tố độc lập có trong mô hình có thể giải thích được sự thay đổi của Áp dụng IFRS (PREP).

Bảng 7: Kết quả mô hình hồi quy

Mô hình	Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa		Hệ số hồi quy đã chuẩn hóa	t	Sig.	Đa cộng tuyến	
	B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
1 (Constant)	-10,106	0,344		-3,212	0,002		
Quy mô doanh nghiệp	0,364	0,059	0,347	6,204	0,000	0,660	1,514
Mức độ hoạt động thương mại quốc tế	0,254	0,047	0,251	5,444	0,000	0,972	1,029
Cơ cấu sở hữu	0,119	0,059	0,121	2,029	0,044	0,583	1,714
Nguồn tài chính	0,221	0,042	0,238	5,203	0,000	0,984	1,016
Ngành nghề kinh doanh	0,307	0,053	0,333	5,824	0,000	0,631	1,585

$R^2 = 0,546$; R^2 change = 0,536; $F = 52,991$ (Sig. = 0,000); Durbin Watson = 1,506

a. Dependent Variable: Áp dụng IFRS

Nguồn: Kết quả Phân tích SPSS

Phương trình hồi quy (theo hệ số chuẩn hóa Beta) thể hiện mối quan hệ giữa các nhân tố:

Áp dụng IFRS = $0,347 \cdot \text{Quy mô doanh nghiệp} + 0,251 \cdot \text{Mức độ hoạt động thương mại quốc tế} + 0,121 \cdot \text{Cơ cấu sở hữu} + 0,238 \cdot \text{Nguồn tài chính} + 0,333 \cdot \text{Ngành nghề kinh doanh} + E_i$

Căn cứ trên hệ số Beta chuẩn hóa, mức độ ảnh hưởng cao nhất đến Áp dụng IFRS (PREP) là Quy mô doanh nghiệp (SIZE có Beta = +0,347), khi Quy mô doanh nghiệp tăng lên 1 đơn vị thì việc Áp dụng IFRS tăng lên 0,347 đơn vị. Tiếp đến là Ngành nghề kinh doanh (BUSE có Beta =

0,333), khi Ngành nghề kinh doanh tăng lên 1 đơn vị thì việc Áp dụng IFRS tăng lên 0,333 đơn vị. Mức độ hoạt động thương mại quốc tế (COMMER có Beta = +0,251), khi Mức độ hoạt động thương mại quốc tế tăng lên 1 đơn vị thì việc Áp dụng IFRS tăng lên 0,251 đơn vị. Nguồn tài chính (FS có Beta = +0,238), khi Nguồn tài chính tăng lên 1 đơn vị thì việc Áp dụng IFRS tăng lên 0,238 đơn vị. Và cuối cùng là Cơ cấu sở hữu (OWN có Beta = +0,121), khi nhân tố Cơ cấu sở hữu tăng lên 1 đơn vị thì việc Áp dụng IFRS tăng lên 0,121 đơn vị.

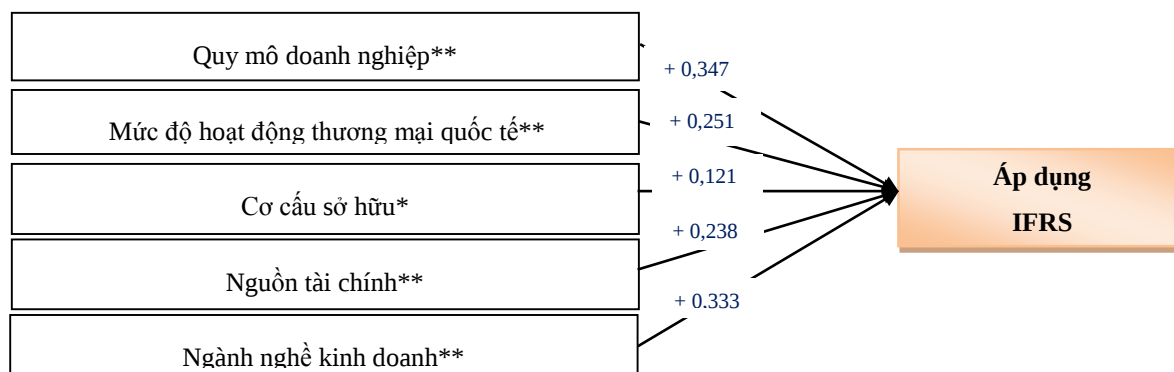
Bảng 8: Thứ tự mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến việc Áp dụng IFRS

STT	Nhân tố	Mức độ ảnh hưởng (1 là mức cao nhất và 5 là mức thấp nhất)
1	Quy mô doanh nghiệp	1
2	Mức độ hoạt động thương mại quốc tế	3
3	Cơ cấu sở hữu	5
4	Nguồn tài chính	4
5	Ngành nghề kinh doanh	2

(Nguồn: Kết quả Phân tích SPSS)

Và hệ số VIF của các nhân tố đều nằm trong mức cho phép (nhỏ hơn 2, tại bảng 7), do đó mô hình không bị đa cộng tuyến; giá trị d (Durbin

Watson) = 1,506 nằm trong vùng chấp nhận (lớn hơn 1,5 và nhỏ hơn 2,5), nghĩa là mô hình không có tự tương quan chuỗi bậc nhất.



Hình 1: Kết quả mô hình nghiên cứu (*: Có ý nghĩa 5%; **: Có ý nghĩa 1%)

Nguồn: Kết quả phân tích của tác giả

5. Kết luận và hàm ý quản trị

Kết luận

Nghiên cứu này tập trung cho thấy các nhân tố tác động đến việc Áp dụng IFRS (PREP) tại SMEs trên địa bàn TP.HCM. Căn cứ vào lý thuyết nền tảng về doanh nghiệp nhỏ và vừa, IFRS và hơn hết là các kết quả nghiên cứu của các nhà nghiên cứu đi trước, tác giả tiến hành tổng hợp các thang đo và đề xuất mô hình nghiên cứu đề xuất cùng với việc thực hiện nghiên cứu định tính để điều chỉnh thang đo và mô hình cho phù hợp hơn với bối cảnh nghiên cứu. Theo đó, tác giả đề xuất 5 nhóm nhân tố tác động đến Áp dụng IFRS (PREP), bao gồm: Quy mô doanh nghiệp (SIZE), Mức độ hoạt động thương mại quốc tế (COMMER), Cơ cấu sở hữu (OWN), Nguồn tài chính (FS), Ngành nghề kinh doanh (BUSE).

Kết quả chính của nghiên cứu thông qua mẫu nghiên cứu hợp lệ là 226 mẫu, với độ tin cậy Cronbach's alpha giao động từ mức thấp nhất là 0,707 (nhân tố Quy mô doanh nghiệp) cho đến mức cao nhất là 0,931 (nhân tố Nguồn tài chính); phân tích EFA các biến sắp xếp thành 5 nhóm nhân tố như tác giả đề xuất; kết quả phân tích tương quan và mô hình hồi quy tuyến tính cho thấy (1) Quy mô doanh nghiệp tác động mạnh nhất đến việc Áp dụng IFRS; kế đến là nhân tố (2) Ngành nghề kinh doanh; (3) Mức độ hoạt động thương mại quốc tế; (4) Nguồn tài chính và (5) Cơ cấu sở hữu.

Các hàm ý quản trị

Căn cứ vào kết quả mô hình nghiên cứu đạt được, tác giả đề xuất các hàm ý quản trị nhằm gia tăng việc Áp dụng IFRS tại SMEs trên địa bàn TP.HCM hiện nay, cụ thể như sau:

- Đối với nhân tố Quy mô doanh nghiệp: Các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs) có thể gặp khó khăn khi áp dụng IFRS, để giải quyết, các SMEs có thể áp dụng một phiên bản giản lược của IFRS giúp tiết kiệm chi phí và nguồn lực. Cùng với đó, SMEs nên xây dựng kế hoạch chuyển đổi theo từng giai đoạn để phù hợp với khả năng tài chính và nhân sự của doanh nghiệp.

- Đối với nhân tố Ngành nghề kinh doanh: Các ngành nghề khác nhau sẽ có những quy định IFRS chuyên biệt, đặc biệt là các ngành như ngân hàng, bất động sản, hoặc sản xuất. Cần

xây dựng các chính sách kế toán phù hợp với đặc thù ngành và tuân thủ IFRS. Do đó, SMEs cần đào tạo nhân sự kế toán về các chuẩn mực IFRS áp dụng trong ngành, đồng thời có thể tham khảo các ví dụ từ các công ty trong cùng ngành đã áp dụng IFRS thành công.

- Đối với nhân tố Mức độ hoạt động thương mại quốc tế: Đối với SME có hoạt động quốc tế hoặc có khách hàng, đối tác nước ngoài, IFR sẽ giúp doanh nghiệp cải thiện tính minh bạch và dễ dàng trong giao dịch quốc tế. Tuy nhiên, SME hoạt động nội địa có thể lựa chọn áp dụng IFR phiên bản dành cho SMEs, giảm tải các yêu cầu báo cáo phức tạp nhưng vẫn giữ được tính minh bạch cần thiết. Đối với doanh nghiệp xuất khẩu hoặc có giao dịch với đối tác quốc tế, áp dụng IFRS sẽ tạo sự minh bạch và thuận lợi trong việc hợp tác với các đối tác nước ngoài.

- Đối với nhân tố Nguồn tài chính: Việc áp dụng IFRS có thể đòi hỏi nguồn tài chính lớn, đặc biệt là trong việc đào tạo, nâng cấp hệ thống phần mềm và quy trình kế toán. Doanh nghiệp cần xác định các nguồn tài chính phù hợp, có thể từ nguồn vốn chủ sở hữu, vay ngân hàng hoặc từ nhà đầu tư để hỗ trợ quá trình chuyển đổi. Nên SMEs cần phải lập kế hoạch ngân sách chi tiết cho quá trình áp dụng IFRS, dự phòng cho các chi phí phát sinh trong quá trình triển khai.

- Đối với nhân tố Cơ cấu sở hữu: Doanh nghiệp có sự tham gia của nhà đầu tư nước ngoài hoặc là công ty con của tập đoàn đa quốc gia thường sẽ có yêu cầu cao về tính minh bạch và báo cáo tài chính theo IFRS. Đối với doanh nghiệp tư nhân hoặc có quy mô nhỏ, việc áp dụng IFRS có thể gặp ít áp lực hơn. Vì vậy, SMEs cần xác định yêu cầu từ các bên liên quan về tính minh bạch trong báo cáo tài chính và tuân thủ IFRS, từ đó lên kế hoạch điều chỉnh cơ cấu sở hữu và quản trị phù hợp.

Cùng với đó, các chủ doanh nghiệp nên thực hiện các giải pháp sau nhằm nâng cao việc áp dụng IFRS vào doanh nghiệp của mình.

- Đầu tiên, họ cần cam kết mạnh mẽ về mặt chiến lược và ưu tiên nguồn lực cho việc triển khai IFRS. Việc xây dựng một kế hoạch hành động chi tiết, bao gồm các giai đoạn triển khai cụ thể, mục tiêu rõ ràng, và các chỉ số đánh giá hiệu

quả, sẽ giúp doanh nghiệp đi đúng hướng trong quá trình chuyển đổi.

- Thứ hai, chủ doanh nghiệp cần đầu tư vào nâng cao năng lực chuyên môn cho đội ngũ kế toán và quản lý tài chính. Họ có thể tài trợ cho nhân viên tham gia các khóa đào tạo chuyên sâu về IFRS, tổ chức các buổi hội thảo nội bộ hoặc thuê các chuyên gia tư vấn để hướng dẫn và giải đáp các vấn đề phát sinh. Điều này không chỉ cải thiện kỹ năng chuyên môn mà còn giúp nhân viên hiểu rõ giá trị mà IFRS mang lại cho doanh nghiệp.

- Ngoài ra, việc ứng dụng công nghệ vào quản lý tài chính và kế toán là một giải pháp quan trọng. Các chủ doanh nghiệp nên đầu tư vào phần mềm kế toán hiện đại có tích hợp IFRS, giúp tự động hóa quá trình lập báo cáo tài chính và giảm thiểu sai sót.

- Chủ doanh nghiệp cũng cần tạo ra môi trường văn hóa doanh nghiệp khuyến khích sự

minh bạch và trách nhiệm giải trình. Họ nên truyền tải tầm quan trọng của IFRS trong việc nâng cao uy tín doanh nghiệp và tiếp cận các cơ hội tài chính quốc tế.

- Cuối cùng, việc hợp tác với các cơ quan quản lý, tổ chức kế toán chuyên nghiệp và các đối tác quốc tế sẽ giúp doanh nghiệp tiếp cận thông tin và kinh nghiệm hữu ích, từ đó nâng cao hiệu quả triển khai IFRS. Cam kết và hành động quyết liệt từ phía chủ doanh nghiệp là yếu tố then chốt cho sự thành công của quá trình này.

Do sự giới hạn về thời gian và kiến thức, nghiên cứu vẫn còn những hạn chế nhất định như cỡ mẫu còn khá ít, phạm vi nghiên cứu chỉ thực hiện trên địa bàn TP.HCM. Do đó, các nghiên cứu theo sau có thể gia tăng cỡ mẫu và mở rộng phạm vi nghiên cứu trên nhiều tỉnh, thành khác.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Aisbitt, S. (2006). *The impact of IFRS on SMEs*. International Accounting Standards Board.
- [2]. Albu, N., Albu, C. N., Bunea, Ș., Calu, D. A., & Girbina, M. M. (2013). A story about IAS/IFRS implementation in Romania: An institutional and structuration theory perspective. *Journal of Accounting in Emerging Economies*, 3(1), 19-43.
- [3]. Ballas, A., Skoutela, D., & Tzovas, C. (2018). The adoption of IFRS in small and medium-sized enterprises: Insights from the Greek context. *Managerial Auditing Journal*, 33(2), 133-157.
- [4]. Dayanandan, A., Donker, H., Ivanof, M., & Karahan, G. (2016). IFRS and accounting quality: Legal origin, regional, and disclosure impacts. *International Journal of Accounting and Information Management*, 24(3), 296-316. <https://doi.org/10.1108/IJAIM-11-2015-0075>
- [5]. Doan, T. D., Nguyen, T. N. L. & Phan, T. H. (2020). Factors affecting the application of IFRS through the perceptions of business managers and auditors in Vietnam. *Problems and Perspectives in Management*, 18(1), 371-384. [http://dx.doi.org/10.21511/ppm.18\(1\).2020.32](http://dx.doi.org/10.21511/ppm.18(1).2020.32)
- [6]. Fanani, Z., Rahayu, A. P. & Erlando, A. (2024). Determining factors to implementing IFRS for SMES: a study in International Accounting Standards Board countries. *Cogent business & management*, 11(1), 2420767. <https://doi.org/10.1080/23311975.2024.2420767>
- [7]. Gassen, J., & Sellhorn, T. (2006). Applying IFRS in a transitional economy: Evidence from Germany. *Journal of International Accounting Research*, 5(2), 43-72.
- [8]. Guerreiro, M. S., Rodrigues, L. L., & Craig, R. (2008) The preparedness of companies to adopt International Financial Reporting Standards: Portuguese evidence. *Accounting Forum*, 32(1), 75-88. DOI:10.1016/j.accfor.2007.11.001
- [9]. Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc. (2008). *Giáo trình Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS* (tập 1 & 2). Hồ Chí Minh, Việt Nam: Nhà xuất bản Hồng Đức.
- [10]. Issam, B. & Ibtissam, Z. (2023). Determinants of IFRS for SMES Adoption Worldwide. *International Journal of Accounting and Finance Studies*, 6(2), 12-39. <http://dx.doi.org/10.22158/ijafs.v6n2p12>

- [11]. Jaggi, B., Allini, A., Rossi, F. M., & Caldarelli, A. (2016). Impact of accounting traditions, ownership and governance structures on financial reporting by Italian firms. *Review of Pacific Basin Financial Markets and Policies*, 19(01), 1650001.
- [12]. Judge, W., Li, S., & Pinsker, R. (2010). National adoption of international accounting standards: An institutional perspective. *Corporate Governance: An International Review*, 18(3), 161-174.
- [13]. Kolsi, M. C., & Zehri, F. (2013). *The determinants of IAS/IFRS adoption by emergent countries* (Working paper). Emirates College of Technology, Abu Dhabi. Retrieved from https://cbe.uaeu.ac.ae/en/csafc/pdf/ad_38.pdf
- [14]. Matonti, G. & Iuliano, G. (2012). Voluntary Adoption of Ifrs by Italian Private Firms: A Study Of The Determinants. *Eurasian Business Review, Springer; Eurasia Business and Economics Society*, 2(2), 43-70.
- [15]. Mazzi, F., André, P., Dionysiou, D., & Tsalavoutas, I. (2018). The cost of IFRS transition for small and medium-sized enterprises. *Journal of Accounting and Public Policy*, 37(1), 49-67.
- [16]. Nghị định số 39/2018/NĐ-CP. *Quy định chi tiết một số điều của luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa*. Hà Nội, ngày 11 tháng 3 năm 2018.
- [17]. Oyewo, B. (2020). Post-implementation challenges of fair value measurement (IFRS 13): some empirical evidence. *African Journal of Economic and Management Studies*, 11(4), 587-607. <https://doi.org/10.1108/AJEMS-05-2019-0183>
- [18]. Senyigit, B. (2014). Determinants of voluntary IFRS adoption in an emerging market: Evidence from Turkey. *Accounting and Management Information Systems*, 13(3), 449 – 465.
- [19]. Shima, K. M. & Yang, D. C. (2012). Factors affecting the adoption of IFRS. *International Journal of Business*, 17(3), 276-298.
- [20]. Tran, T. C. T, Ha, X. T., Le, T. H. P & Nguyen, N. T. (2019). Factors affecting IFRS adoption in listed companies: Evidence from Vietnam. *Management Science Letters*, 9(2019), 2169–2180. doi: 10.5267/j.msl.2019.7.035
- [21]. Yamani, A., & Almasarwah, A. (2019). The Impact of IFRS Adoption on Financial Reporting Quality: Evidence from Jordanian SMEs. *Accounting and Finance Research*, 8(1), 179-191.
- [22]. Yamani, A. & Almasarwah, A. (2019). Resistive factors of delaying IFRS adoption in Saudi Arabia listed firms. *Journal of Financial Reporting and Accounting*, 17(3), 468-497. <https://doi.org/10.1108/JFRA-08-2018-0063>
- [23]. Yamani, A. & Almasarwah, A. (2019). Resistive factors of delaying IFRS adoption in Saudi Arabia listed firms. *Journal of Financial Reporting and Accounting*, 17(3), 468-497. <https://doi.org/10.1108/JFRA-08-2018-0063>
- [24]. Zeghal, D., & Mhedhbi, K. (2006). An analysis of the factors affecting the adoption of international accounting standards by developing countries. *The International Journal of Accounting*, 41(4), 373-386.
- [25]. Zehri, F., & Chouaibi, J. (2013). Adoption determinants of the international accounting standards IAS/IFRS by the developing countries. *Journal of Economics, Finance and Administrative Science*, 18(35), 56-62. [https://doi.org/10.1016/S2077-1886\(13\)70030-1](https://doi.org/10.1016/S2077-1886(13)70030-1)
- [26]. World Bank. (2017). *IFRS Adoption and its Effects on Financial Reporting Quality*. World Bank Publications.

Thông tin tác giả:

Trần Quốc Hùng

- Đơn vị công tác: Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông - Cơ sở tại TP. Hồ Chí Minh

- Địa chỉ email: hungcfa@gmail.com; tranquochung@ptithcm.edu.vn

Ngày nhận bài: 24/11/2024

Ngày nhận bản sửa: 5/12/2024

Ngày duyệt đăng: 25/12/2024